

# Các yếu tố của bài báo tác động đến chỉ số trích dẫn

Lương Đình Hải

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam  
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Email: luongdinhhai@vnies.edu.vn

**TÓM TẮT:** Chỉ số trích dẫn thể hiện số lần bài báo được trích dẫn ở các nghiên cứu khác, là một chỉ số đánh giá chất lượng nghiên cứu khoa học. Nhiều yếu tố của tạp chí, tác giả và bài báo có tác động đến chỉ số trích dẫn. Bài viết tập trung đề cập đến một số yếu tố của bài báo là tiêu đề, tóm tắt, từ khóa, bảng biểu, phụ lục và tài liệu tham khảo, trong đó mô tả các đặc điểm làm tăng hoặc giảm số lượng trích dẫn. Dựa vào kết quả nghiên cứu định lượng, các khuyến nghị được đề xuất với từng yếu tố: Tiêu đề viết cô đọng, đúng cú pháp, mô tả chủ đề nghiên cứu, tránh mô tả chi tiết kết quả nghiên cứu và hạn chế sử dụng các từ làm giảm khả năng tìm thấy bài báo. Tóm tắt đảm bảo cấu trúc, cung cấp đầy đủ thông tin chính của nghiên cứu, có thể sử dụng độc lập với bài báo. Từ khóa nên tham khảo danh mục mà các tạp chí, cơ sở dữ liệu phân loại theo các lĩnh vực, chủ đề có liên quan đến nội dung nghiên cứu. Bảng, biểu đồ và phụ lục được khuyến khích sử dụng nhằm tạo sự thân thiện với độc giả. Tài liệu tham khảo cần cân nhắc mức độ uy tín của tác giả cũng như số lượng tài liệu trích dẫn để tăng tính khoa học của bài báo. Việc quan tâm nhiều hơn đến viết tiêu đề, tóm tắt, lựa chọn từ khóa, hình thức trình bày và tài liệu tham khảo giúp bài báo dễ dàng tiếp cận độc giả hơn, từ đó có thể đạt được chỉ số trích dẫn cao hơn.

**TỪ KHÓA:** Chỉ số trích dẫn; phân tích trích dẫn; đặc điểm trích dẫn; chỉ số chất lượng bài báo; yếu tố tác động.

→ Nhận bài 26/8/2019 → Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa 15/9/2019 → Duyệt đăng 25/10/2019.

## 1. Đặt vấn đề

Chỉ số trích dẫn do Eugene Garfield [1] đề xuất, thể hiện số lần bài báo được các nghiên cứu khác trích dẫn, là một chỉ số phản ánh chất lượng cũng như tác động của bài báo đến lĩnh vực nghiên cứu. Hiện nay, chỉ số này được coi là một chỉ số đánh giá chất lượng nghiên cứu khoa học [2]. Theo Garfield E [3], khoảng 20% số lượng bài báo chiếm hơn 80% tổng số lượng trích dẫn, trong khi phần lớn bài báo còn lại không được trích dẫn lần nào hoặc ít được trích dẫn. Dựa vào chỉ số trích dẫn có thể đánh giá rằng bài báo không hoặc ít trích dẫn có chất lượng thấp hơn bài báo nhiều trích dẫn [4], bài báo có số lượng trích dẫn cao hơn thì bài báo có chất lượng tốt hơn [5]. Với mong muốn phổ biến kết quả nghiên cứu tới cộng đồng khoa học, các tác giả thường xuất bản ở những tạp chí có uy tín, có đồng đẳng lượng độc giả, nhằm tăng chỉ số trích dẫn của bài báo.

Vấn đề đánh giá tác động của bài báo bởi chỉ số trích dẫn được nghiên cứu theo cách tiếp cận mô hình cấu trúc và cách đánh giá một/một vài yếu tố riêng rẽ. Mô hình nghiên cứu có cấu trúc ba nhóm: Tạp chí, tác giả và bài báo [4]. Kết quả chung cho biết mức độ uy tín của tạp chí là yếu tố tác động nhiều nhất đến chỉ số trích dẫn của bài báo [6]. Ở nhóm tác giả, có hai yếu tố có ảnh hưởng là mức độ uy tín của tác giả và số lượng tác giả. Tác giả có uy tín hơn trong lĩnh vực nghiên cứu có mức độ tác động lớn hơn, thậm chí đối với cả lĩnh vực nghiên cứu không phải là thế mạnh [4]. Bài báo ít tác giả có mức độ tác động cao hơn so với bài báo nhiều tác giả hoặc chỉ có một tác giả duy nhất [7]. Ở nhóm bài báo, theo Roche và cộng sự [4], có các yếu tố có ảnh hưởng đến chỉ số trích dẫn như sau: Lĩnh vực nghiên cứu,

một số lĩnh vực nghiên cứu có xu hướng ít được trích dẫn hơn, như là kinh tế số hoặc là phát triển phần mềm; Bài báo tổng quan có mức độ tác động thấp hơn so với bài báo định tính (xem Bảng 1).

Ngoài các yếu tố thuộc mô hình cấu trúc ở trên, các yếu tố khác được nghiên cứu khá đa dạng, dù các yếu tố chưa sắp xếp có tính hệ thống. Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu phức tạp hơn có số lượng trích dẫn cao hơn [8]. Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu ở phụ lục có chỉ số trích dẫn cao hơn so với bài báo không có phụ lục trình bày kết quả nghiên cứu [9]. Bài báo được tài trợ có chỉ số trích dẫn cao hơn so với bài báo không có tài trợ [10]. Các yếu tố khác có thể kể đến là mức độ quan tâm của vấn đề nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu mới, danh mục tài liệu tham khảo, tiêu đề, độ dài bài báo, thời gian xuất bản, tự trích dẫn, ngôn ngữ...

Bài viết này tập trung trình bày các đặc điểm của một số yếu tố cơ bản thuộc nhóm bài báo có tác động đến chỉ số trích dẫn đã được nghiên cứu định lượng. Đó là tiêu đề, tóm tắt, từ khóa, bảng biểu, phụ lục và tài liệu tham khảo. Nội dung bài viết có thể được xem là một nguồn tham khảo để viết tiêu đề, tóm tắt, lựa chọn từ khóa, hình thức trình bày và tài liệu tham khảo hướng đến việc tăng tính tương tác nhiều hơn với độc giả.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Tiêu đề bài báo

Theo nhu cầu tìm kiếm, độc giả thường đọc lướt rất nhiều tiêu đề nhưng chỉ tham khảo nội dung một số bài. Do đó, viết tiêu đề tạo sự chú ý là vấn đề quan trọng không thể bỏ

**Bảng 1: Mô hình cấu trúc ba nhóm đánh giá tác động đến chỉ số trích dẫn**

Nhóm Tạp chí	Nhóm Tác giả	Nhóm Bài báo
Chất lượng tạp chí	Số lượng tác giả	Năm xuất bản
Tỉ lệ trích dẫn	Quốc tịch	Vị trí trong mục lục
Khả năng truy cập	Giới tính	Vấn đề nghiên cứu
Khả năng tìm thấy	Độ tuổi	Lĩnh vực nghiên cứu
Phạm vi phát hành	Tác giả chính thuộc viện nghiên cứu	Phạm vi nghiên cứu
	Thứ hạng của viện nghiên cứu	Phương thức nghiên cứu
	Mức độ uy tín	Độ dài tiêu đề
	Tỉ lệ tự trích dẫn	Số lượng từ khóa
	Địa vị xã hội	Ngôn ngữ
	Danh sách đã xuất bản	Số trang
	Danh sách được trích dẫn	Số lượng tài liệu tham khảo
		Độ dài bài báo
		Có/không có tài trợ

qua. Trước tiên, tiêu đề cần đạt đủ ba mục tiêu: Giới thiệu vấn đề hoặc lĩnh vực nghiên cứu; Tạo được sự tò mò để độc giả tìm hiểu thêm phần tóm tắt và nội dung; Chứa từ khóa giúp tìm thông tin dễ dàng hơn.

Tiếp theo là lựa chọn kiểu tiêu đề phù hợp nội dung bài báo. Về cơ bản, có ba kiểu tiêu đề: Tiêu đề khai báo, tiêu đề mô tả và tiêu đề câu hỏi [11]. Tiêu đề khai báo cung cấp thông tin nghiên cứu chính của bài báo, phù hợp với nghiên cứu học thuật nhưng ít khả thi để viết tiêu đề bài báo khoa học. Tiêu đề mô tả chỉ cung cấp thông tin lĩnh vực, nội dung của bài báo mà không đề cập đến kết quả nghiên cứu. Đây là dạng tiêu đề được sử dụng phổ biến hiện nay. Tiêu đề câu hỏi cung cấp chủ đề nghiên cứu dưới dạng câu hỏi để thu hút sự tò mò của độc giả. Theo Gustavii, B [12], kiểu tiêu đề này phù hợp với các bài báo có tính chất trao đổi, thảo luận, nêu ý kiến cá nhân. Jamali HR [11] đã thu thập thông tin của 2.172 bài báo xuất bản trong năm 2007 từ hệ thống cơ sở dữ liệu Scopus để tìm hiểu mối quan hệ giữa các kiểu tiêu đề và chỉ số trích dẫn. Kết quả cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Số lượng trích dẫn bài báo có tiêu đề khai báo, tiêu đề mô tả, tiêu đề câu hỏi lần lượt là 12, 14, 6. Bài báo có tiêu đề mô tả có số lượng trích dẫn cao nhất và bài báo có tiêu đề câu hỏi có số lượng trích dẫn thấp nhất.

Một yếu tố khác cần xem xét là độ dài của tiêu đề. Tiêu đề có độ dài quá ngắn hoặc quá dài thì bài báo đều có chỉ số trích dẫn thấp. Số lượng ký tự trung bình của tiêu đề hiện nay là 70 và không quá 140 ký tự [13]. Tiêu đề quá ngắn thể hiện nội dung tổng quát, tiêu đề quá dài lại thể hiện nội dung chi tiết, do đó chưa tạo được sự tò mò của độc giả đối với bài báo.

Các thông tin đặc thù như tên nước, tên địa danh, thuật ngữ cơ bản... nên hạn chế đưa vào tiêu đề. Tolga Yuret tính hiệu suất của các từ/cụm từ trong tiêu đề, tóm tắt, từ khóa hơn 3.000 bài báo thuộc cơ sở dữ liệu Web of Science được xuất bản từ năm 2010 đến 2012 và chỉ ra rằng tiêu đề có các từ trên thì bài báo có chỉ số trích dẫn thấp hơn. Một số từ được liệt kê là teaching, some, Korea, education, equations, report... Có thể thông tin đặc thù làm hạn chế khả năng tiếp cận của độc giả đối với bài báo. Bên cạnh đó, cần hạn chế viết tiêu đề phụ nhằm tránh tăng độ dài tiêu đề, tăng thông tin chi tiết nghiên cứu, từ đó làm giảm sự chú ý của độc giả

[14]. Trong trường hợp cần có tiêu đề phụ đảm bảo các yêu cầu như tiêu đề chính.

Để tránh cho độc giả hiểu không chính xác ý tưởng của bài báo, tác giả cần chú ý đến trật tự từ/cú pháp trong tiêu đề. Có hai kiểu lỗi cú pháp thường gặp ở tiêu đề là về mặt khoa học và mặt ngôn ngữ. Singh S. và Suvirya S. [15] phân tích tiêu đề của 50 bài báo và thấy rằng chỉ có 10% bài báo là không có lỗi về mặt khoa học và mặt ngôn ngữ, 90% bài báo còn lại có 55 lỗi về mặt khoa học và 30 lỗi về mặt ngôn ngữ. Tiêu đề cần đảm bảo đúng cú pháp để truyền tải thông tin một cách chính xác, trong trường hợp không chắc chắn tác giả nên tìm sự hỗ trợ của người bản địa hoặc người thành thạo ngôn ngữ.

Như vậy, để có một tiêu đề bài báo thu hút độc giả cần được viết cô đọng, đúng cú pháp, phản ánh đúng mục tiêu nghiên cứu, tránh mô tả vấn đề nghiên cứu quá rộng hoặc quá hẹp, tránh sử dụng các yếu tố không cần thiết, nên được viết cuối cùng sau khi hoàn thành tất cả các mục của bài báo. Tiêu đề không phải là tất cả nhưng chắc chắn là yếu tố đầu tiên để tạo ấn tượng với độc giả, từ đó làm tăng khả năng sự chú ý đến nội dung của bài báo.

## 2.2. Tóm tắt bài báo

Tóm tắt cung cấp thông tin ngắn gọn của bài báo, chứa tới đa 400 từ, và được khuyến nghị trong khoảng 200 đến 250 từ [15]. Tóm tắt thường được cấu trúc thành các phần thông tin khác nhau, giúp bạn đọc dễ dàng lựa chọn thông tin có giá trị để tham khảo. Các thành phần gồm bối cảnh hoặc giới thiệu vấn đề, đối tượng hoặc mục tiêu, phương pháp thực hiện, kết quả nghiên cứu và kết luận [16]. Bối cảnh hoặc giới thiệu vấn đề, và đối tượng hoặc mục tiêu thường là phần ngắn nhất, tóm gọn một hoặc hai câu. Phương pháp thực hiện chiếm tỉ lệ 30 - 35% độ dài tóm tắt, cung cấp thông tin quá trình thực hiện nghiên cứu như là chọn mẫu, kỹ thuật phỏng vấn... Kết quả nghiên cứu là phần dài nhất, chiếm tỉ lệ 35-40%, cung cấp kết quả nghiên cứu chính dựa trên phân tích số liệu (nếu có). Kết luận cần viết một cách ngắn gọn, chính xác dựa trên kết quả nghiên cứu.

Thông tin tóm tắt nghiên cứu đảm bảo các thành phần cấu trúc có độ chính xác cao hơn thông tin toàn văn bài báo. Weber và cộng sự [17] sử dụng trí tuệ nhân tạo giải

thích (Explainable Artificial Intelligence) so sánh độ chính xác thông tin tóm tắt và thông tin toàn văn của 110 bài báo. Kết quả cho thấy độ chính xác trung bình của thông tin tóm tắt cao hơn độ chính xác trung bình của thông tin toàn văn, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Có thể thấy chất lượng thông tin tóm tắt thể hiện tốt hơn chất lượng thông tin toàn văn.

Hai yếu tố tác động đến chỉ số trích dẫn cần quan tâm là độ dài của tóm tắt và từ thường được sử dụng trong tóm tắt. Letchford và cộng sự [18] thu thập thông tin của 216.280 bài báo từ cơ sở dữ liệu Web of Science được xuất bản từ năm 1999 đến 2008 để tìm hiểu mối quan hệ giữa hai yếu tố trên với số lượng trích dẫn. Kết quả cho thấy có mối liên hệ giữa độ dài tóm tắt với số lượng trích dẫn, tóm tắt ngắn hơn thì bài báo có chỉ số trích dẫn cao hơn, phân tích có ý nghĩa thống kê trên mẫu tổng thể và mẫu theo từng năm. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tóm tắt chứa nhiều từ thường được sử dụng có số lượng trích dẫn cao hơn.

Trái với khuyến cáo hạn chế sử dụng thuật ngữ cơ bản, thuật ngữ kỹ thuật được khuyến nghị để làm tăng chỉ số trích dẫn. Baba, Baba và Ikeda [19] sử dụng dữ liệu của Proceedings of the National Academy of Sciences được xuất bản từ năm 1981 đến 2003 để tìm hiểu mối liên hệ giữa thông tin tóm tắt và chỉ số trích dẫn.

Như vậy, tóm tắt của bài báo có chỉ số trích dẫn cao thường là một phiên bản thu nhỏ của bài báo, đảm bảo tổng quan đầy đủ thông tin chính, và có thể sử dụng độc lập, không tham chiếu đến bất kì phần nào trong bài.

### 2.3. Từ khóa bài báo

Từ khóa là từ hoặc cụm từ mô tả đặc trưng của bài báo, có thể là chủ đề, khái niệm, mô hình lý thuyết... Việc phân loại, đánh chỉ mục của tạp chí, cơ sở dữ liệu, bộ máy tìm kiếm đều sử dụng từ khóa, do đó, việc lựa chọn từ khóa chính xác sẽ giúp kết quả nghiên cứu được phổ biến rộng rãi hơn.

Uddin và Khan [20] tổng hợp thông tin 28.373 bài báo tiếng Anh từ cơ sở dữ liệu Scopus được xuất bản từ năm 1998 đến năm 2012 để nghiên cứu tác động của từ khóa đến chỉ số trích dẫn bài báo, kết quả cho thấy có ba yếu tố có mối tương quan dương và một yếu tố có tương quan âm. Thứ nhất là tính đa dạng của từ khóa, có tương quan dương với chỉ số trích dẫn. Tính đa dạng được thể hiện khi từ khóa của bài báo được tạp chí hoặc cơ sở dữ liệu phân loại ở các nhóm, chủ đề hoặc lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Từ khóa càng đa dạng thì bài báo có số lượng trích dẫn càng cao.

Thứ hai là tính tăng trưởng của từ khóa, có tương quan dương với chỉ số trích dẫn. Tính tăng trưởng thể hiện mức tăng hoặc giảm số lượng sử dụng từ khóa theo từng giai đoạn. Từ khóa có xu hướng tăng thì bài báo có xu hướng đạt trích dẫn cao hơn. Ngược lại, từ khóa có xu hướng giảm thì bài báo có xu hướng trích dẫn ít hơn.

Thứ ba là số lượng từ khóa, có tương quan dương với chỉ số trích dẫn. Thông thường, các tạp chí quy định số lượng từ 3 đến 10 từ khóa. Số lượng từ khóa càng nhiều thì bài báo có số lượng trích dẫn càng cao.

Cuối cùng là tỉ lệ từ khóa mới, có tương quan âm với chỉ số trích dẫn. Từ khóa mới là từ khóa chưa được sử dụng bao

giờ, có thể là khái niệm mới, mô hình mới, phương pháp nghiên cứu mới... Tỉ lệ từ khóa mới càng cao thì bài báo có số lượng trích dẫn càng ít.

### 2.4. Bảng, biểu đồ và phụ lục

Bảng, biểu đồ, phụ lục là các hình thức truyền tải thông tin một cách trực quan và hiệu quả nhất đến độc giả. Việc sử dụng bảng và biểu đồ trình bày kết quả nghiên cứu là thân thiện hơn việc sử dụng số liệu và văn bản. Miettunen và Nieminen [21] phân tích 448 bài báo thuộc bốn tạp chí lĩnh vực tâm thần học (The American Journal of Psychiatry, Archives of General Psychiatry, British Journal of Psychiatry và Nordic Journal of Psychiatry, lần lượt có chỉ số Impact Factors năm 2001 là 11.981, 6.913, 4.143 và 0.547) để tìm hiểu mối liên hệ giữa các đặc điểm của bài báo với chỉ số trích dẫn. Kết quả cho thấy, bài báo có sử dụng bảng và biểu đồ có chỉ số trích dẫn cao hơn so với bài báo không có bảng và biểu đồ. Bên cạnh đó, số lượng bảng và biểu đồ trong bài báo cũng có tác động đến số lượng trích dẫn. Nieri và cộng sự [22] phân tích 114 bài báo từ cơ sở dữ liệu PubMed được xuất bản từ năm 1991 đến năm 2000 cho thấy có mối liên hệ giữa số lượng bảng, biểu đồ với chỉ số trích dẫn. Bài báo có nhiều bảng, biểu đồ hơn thì có số lượng trích dẫn nhiều hơn. Bảng và biểu đồ chứa được nhiều thông tin hơn số liệu đơn thuần nên số lượng càng nhiều thì độc giả càng dễ dàng tiếp nhận kết quả nghiên cứu. Trong các dạng biểu đồ, Miettunen and Nieminen [21] khuyến cáo nên sử dụng biểu đồ box plots hoặc dot plots để truyền tải được nhiều thông tin nhất.

Tương tự bảng và biểu đồ, phụ lục trình bày thông tin nghiên cứu cũng có mối quan hệ với chỉ số trích dẫn. Trong nghiên cứu của Stremersch và cộng sự [9] trên 659 bài báo lựa chọn ngẫu nhiên thuộc 5 tạp chí marketing (International Journal of Research in Marketing, Journal of Consumer Research, Journal of Marketing, Journal of Marketing Research, và Marketing Science) để làm sáng tỏ các yếu tố tác động đến chỉ số trích dẫn. Kết quả cho thấy bài báo sử dụng nhiều phụ lục thì chỉ số trích dẫn cao hơn bài báo không/ít sử dụng phụ lục. Phụ lục chứa thông tin nghiên cứu hỗ trợ cho nội dung bài báo giúp độc giả hiểu chính xác hơn, có thể là bộ công cụ, số liệu thô quan trọng, quy trình thực hiện... Việc sử dụng càng nhiều phụ lục thể hiện kết quả nghiên cứu càng minh bạch và đảm bảo tính khoa học.

Như vậy, việc sử dụng bảng, biểu đồ và phụ lục không chỉ giúp nội dung dễ hiểu, thân thiện hơn với độc giả mà còn giúp bài báo thể hiện tính khoa học trong nghiên cứu.

### 2.5. Tài liệu tham khảo

Việc trích dẫn tài liệu thể hiện mức độ đáng tin cậy của thông tin được hỗ trợ. Do đó, tài liệu trích dẫn càng chất lượng thì bài báo càng đảm bảo tính khoa học. Biscaro và Giupponi [19] tiến hành nghiên cứu 3.343 bài báo từ cơ sở dữ liệu Web of Knowledge được xuất bản từ năm 1989 đến 2010 và nhận thấy mối quan hệ giữa mức độ uy tín của tác giả với chỉ số trích dẫn. Việc trích dẫn tài liệu của tác giả có uy tín cao hơn thì số lượng trích dẫn của bài báo nhiều hơn. Bên cạnh đó, số lượng tài liệu được trích dẫn cũng có

**Bảng 2: Danh sách các từ/ cụm từ có tác động nhiều nhất đến chỉ số trích dẫn**

**Từ/ cụm từ trong Tiêu đề**

graphene; batteries; sequencing; randomized; meta-analysis; genome-wide; guidelines; society; advances; systematic; 2010; update; immunity; methylation; photocatalytic; histone; genome; inflammation; alzheimer's; recent; mammalian; high-performance; arabidopsis; recommendations; reveals; solar; regulates; photovoltaic; targeting; topological.

**Từ/ cụm từ trong Tóm tắt**

graphene; braf; batteries; reads; microbiota; autophagy; nanosheets; micrnas; reprogramming; mirnas; sirt1; person-years; trastuzumab; kras; next-generation; emt; progression-free; nanomaterials; rnas; plasmonic; genome-wide; pluripotent; biofuels; aacr; nrf2; non-coding; transcriptome; self-renewal; epigenetic; functionalization.

**Từ/ cụm từ trong Từ khóa**

embryonic stem-cells; carbon nanotubes; field-effect transistors; graphite; genome-wide association; caenorhabditis-elegans; DNA methylation; living cells; regulatory t-cells; gold nanoparticles; tgf-beta; one-pot synthesis; quantum dots; functionalization; electrodes; acute myeloid-leukemia; long-term potentiation; activated protein-kinase; nf-kappa-b; genome; placebo-controlled trial; arabidopsis-thaliana; growth-factor receptor; synaptic plasticity; mouse model; mesenchymal stem-cells; growth-factor-beta; drug-delivery; human brain; innate immunity.

**Bảng 3: Danh sách các từ/ cụm từ có tác động thấp nhất đến chỉ số trích dẫn**

**Từ/ cụm từ trong Tiêu đề**

note; theorem; graphs; Turkey; operators; genus; university; spaces; case; asymptotic; teaching; law; Brazil; Iran; bilateral; some; Mexico; existence; politics; integral; presenting; report; symmetric; unusual; nursing; equations; education; Brazilian; Korean; Korea.

**Từ/ cụm từ trong Tóm tắt**

espana; boy; girl; let; angstrom(3); banach; algebras; his; tritium; she; opt; woman; algebra; court; colonial; abelian; replications; eyelid; (p>005); Turkish; projective; irreducible; polish; paulo; Russian; buffalo; essay; courts; man; rio.

**Từ/ cụm từ trong Từ khóa**

spaces; sheep; dogs; Brazil; existence; cattle; law; injuries; cultivars; steel; equations; yield; education; Turkey; constituents; trauma; geometry; convergence; ceramics; waves; students; politics; alloys; fish; leaves; flows; spain; gender; competition; patient.

mối quan hệ với số lượng trích dẫn của bài báo. Cụ thể là số lượng tài liệu trích dẫn càng nhiều thì bài báo có chỉ số trích dẫn càng cao [23]. Do đó, việc lựa chọn tài liệu trích dẫn cũng như số lượng tài liệu là quan trọng nhằm tăng tính khoa học của bài báo.

**2.6. Một số yếu tố khác**

Ở nhóm bài báo, ngoài các yếu tố trên, có thể kể đến một số yếu tố khác như chủ đề, đặc điểm đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, đặc điểm kết quả nghiên cứu, độ dài của bài báo, thời điểm xuất bản của tài liệu tham khảo...

Kết quả nghiên cứu của Tolga Yuret [24] cho thấy việc sử dụng từ/ cụm từ có tác động đến chỉ số trích dẫn của bài

báo. Từ/ cụm từ trong tiêu đề, tóm tắt và từ khóa có mức độ tác động là khác nhau. Bảng 2 và Bảng 3 miêu tả kết quả nghiên cứu đáng tham khảo trong việc sử dụng từ/ cụm từ ở các mục liên quan.

**3. Kết luận**

Chỉ số trích dẫn bài báo phụ thuộc nhiều vào chất lượng bài báo, uy tín của tác giả, uy tín của tạp chí... Tuy nhiên, việc tăng số lượng trích dẫn cũng khá thi từ những bước đơn giản hơn, quan tâm hơn đến viết tiêu đề, tóm tắt, lựa chọn từ khóa, hình thức trình bày nội dung, lựa chọn tài liệu tham khảo, làm tăng khả năng tiếp cận độc giả, trước khi bài báo được đánh giá và quyết định được trích dẫn hay không.

**Tài liệu tham khảo**

[1] Eugene Garfield, (1955), *Citation Indexes for Science: A New Dimension in Documentation through Association of Ideas*, Science, 122, 315-9.

[2] Durieux, V., & Gevenois, P. A., (2010), *Bibliometric indicators: quality measurements of scientific publication*, Radiology, 255(2), p.342–351.

[3] Garfield, E., (2006), *The history and meaning of the journal impact factor*, Journal of the American Medical Association, 295, p.90–93.

[4] Roche, M., Prester, J., Benlian, A., & Schryen, G., (2016), *Factors Affecting the Scientific Impact of Literature Review: A Scientometric Study*, 1–24.

[5] Bornmann, L., Schier, H., Marx, W., & Daniel, H.D., (2012), *What factors determine citation counts of publications in chemistry besides their quality?*, Journal of Informetrics, 6(1), p.11–18, doi:10.1016/j.joi.2011.08.004.

[6] Kumar MJ. Editorial Commentry, (2013), *IETE Technical Review*, 30:5, p.361-363, <http://dx.doi.org/10.4103/0256-4602.123113>.

- [7] Figg, W. D., Dunn, L., Liewehr, D. J., Steinberg, S. M., Thurman, P. W., Barrett, J. C., and Birkinshaw, J, (2006), *Scientific Collaboration Results in Higher Citation Rates of Published Articles*, *Pharmacotherapy: The Journal of Human Pharmacology and Drug Therapy* (26:6), pp. 759–767.
- [8] Willis, D. L., Bahler, C. D., Neuberger, M. M., & Dahm, P, (2011), *Predictors of citations in the urological literature*, *BJU International*, 107(12), 1876–1880.
- [9] Stremersch, S., Camacho, N., Vanneste, S., & Verniers, I, (2015), *Unraveling scientific impact: Citation types in marketing journals*, *International Journal of Research in Marketing*, 32(1), 64–77.
- [10] Amara, N., Landry, R., & Halilem, N, (2015), *What can university administrators do to increase the publication and citation scores of their faculty members?*, *Scientometrics*, 103, 489–530.
- [11] Jamali HR, Nikzad M, (2011), *Article title type and its relation with the number of downloads and citations*, *Scientometrics* ;88:653-661.
- [12] Gustavii, B, (2008), *How to Write and Illustrate Scientific Papers (2nd ed.)*, Cambridge: Cambridge University Press.
- [13] Schofield SJ, Schofield PG, (2016), *What's in a name? Word inflation, punctuation, abbreviation and cloud formation*, *Med Educ*; 50: 1264–8.
- [14] American Medical Association, (2007), *AMA Manual of Style*, 10th edn, Oxford: Oxford University Press.
- [15] Singh S, Suvirya S, C. R, (2008), *No Scientific and linguistic precision in titles of papers published as original articles in Indian Journal of Dermatology, Venereology and Leprology*Title, *Indian Journal of Dermatology, Venereology and Leprology*, 74(6), 668–669.
- [16] The University of Adelaide, *Writing an Abstract*, (2016), Available from: [http://www.adelaide.edu.au/clpd/all/learning\\_guides/learningGuide\\_WritingAnAbstract.pdf](http://www.adelaide.edu.au/clpd/all/learning_guides/learningGuide_WritingAnAbstract.pdf).
- [17] Weber, R. O., Mason, R. A., William, C., & States, U, (2019), *Explaining Citation Recommendations: Abstracts or Full Texts? Explaining Citation Recommendations : Abstracts or Full Texts?*.
- [18] Letchford, A., Preis, T., & Moat, H. S, (2016), *The advantage of simple paper abstracts*, *Journal of Informetrics*, 10(1), 1–8, <https://doi.org/10.1016/j.joi.2015.11.001>.
- [19] Baba, T., Baba, K., & Ikeda, D, (2019), *Citation Count Prediction using Abstracts*, *Journal of Web Engineering*, 18(1), 207–228, <https://doi.org/10.13052/jwe1540-9589.18136>
- [20] Uddin, S., & Khan, A, (2016), *The impact of author-selected keywords on citation counts*, *Journal of Informetrics*, 10(4), 1166–1177, <https://doi.org/10.1016/j.joi.2016.10.004>.
- [21] Miettunen, J., & Nieminen, P, (2003), *The effect of statistical methods and study reporting characteristics on the number of citations: A study of four general psychiatric journals*, *Scientometrics*, 57(3), 377–388.
- [22] Nieri, M., Clauser, C., Franceschi, D., Pagliaro, U., Saletta, D., & Pini-Prato, G, (2007), *Randomized clinical trials in implant therapy: Relationships among methodological, statistical, clinical, paratextual features and number of citations*, *Clinical Oral Implants Research*, 18(4), 419–431.
- [23] Antoniou, G. A., Antoniou, S. A., Georgakarakos, E. I., Sfyroeras, G. S., & Georgiadis, G. S, (2015), *Bibliometric analysis of factors predicting increased citations in the vascular and endovascular literature*, *Annals of Vascular Surgery*, 29(2), 286–292.
- [24] Tolga Yuret, (2018), *Citation performance of publications grouped by keywords, titles, and abstracts*, *Data and Information Management*, 1(2), 1–8.
- [25] Biscaro, C., & Giupponi, C, (2014), *Co-authorship and bibliographic coupling network effects on citations*, *PLoS One*, 9(6), e99502. doi:10.1371/journal.pone.0099502.

## ELEMENTS OF ARTICLES INFLUENCE THE CITATION INDEX

### Luong Dinh Hai

The Vietnam National Institute of Educational Sciences  
101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem district, Hanoi, Vietnam  
Email: [luongdinhhai@vnies.edu.vn](mailto:luongdinhhai@vnies.edu.vn)

**ABSTRACT:** *The citation index of an academic article which represents the times the article was referred by other studies is one of the indexes used to assess the quality of a study. Although there are different factors influencing the citation index, this article focuses on analyzing the characteristics of titles, abstracts, keywords, tables, appendices and references. Based on the results of quantitative research, recommendations are made for each factor. A lucid title describing a research topic makes an article more easily to be searched. An abstract should be structured within the main information of the research can be independently used from its paper. Keywords should refer to the list of journals and databases classified by fields and topics related to the research contents. Tables, charts and appendices should be more convenient for readers. References should consider the author's credibility and the number of citations to increase the scientificity of the article. Greater attention to writing the headlines, abstracts, keyword choices, presentation forms and references makes it easier for the article to reach readers so that a higher citation index can be achieved.*

**KEYWORDS:** Citation index; citation analysis; citation characteristics; article quality index; impact factors.